

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC  
-----000-----



ISO 9001 - 2008

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III/2021



*TP.Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2021*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>248.379.219.001</b>	<b>270.411.752.757</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>119.777.044.476</b>	<b>51.841.712.958</b>
1. Tiền	111	10.419.044.476	43.841.712.958
2. Các khoản tương đương tiền	112	109.358.000.000	8.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>222.000.000</b>	<b>222.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	222.000.000	222.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>100.971.419.296</b>	<b>183.230.561.152</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	86.469.971.680	174.200.015.012
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13.594.537.667	9.528.957.463
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.884.144.446	8.016.525.050
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(10.977.234.497)	(8.514.936.373)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>20.891.366.362</b>	<b>29.001.657.755</b>
1. Hàng tồn kho	141	21.267.650.774	29.377.942.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(376.284.412)	(376.284.412)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>6.517.388.867</b>	<b>6.115.820.892</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.194.195.918	3.349.486.999
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.323.192.949	1.862.408.495
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		903.925.398
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>342.907.617.402</b>	<b>386.744.902.447</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>187.362.211.478</b>	<b>190.381.528.484</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	167.113.356.834	169.721.898.477
- Nguyên giá	222	245.945.645.566	236.920.717.305
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(78.832.288.732)	(67.198.818.828)
3. Tài sản cố định vô hình	227	20.248.854.644	20.659.630.007
- Nguyên giá	228	23.567.332.000	23.567.332.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.318.477.356)	(2.907.701.993)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>136.716.913.607</b>	<b>141.761.440.076</b>
- Nguyên giá	231	206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(69.780.179.832)	(64.735.653.363)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>13.479.026.796</b>	<b>32.624.577.019</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13.479.026.796	32.624.577.019
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>2.855.616.559</b>	<b>18.986.305.998</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15.718.662.887
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1.632.329.916)	(1.220.303.364)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>2.493.848.962</b>	<b>2.991.050.870</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		188.053.330
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	739.587.059	755.929.637
5. Lợi thế thương mại	269	1.754.261.903	2.047.067.903
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>591.286.836.403</b>	<b>657.156.655.204</b>



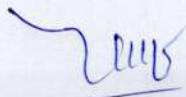


**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

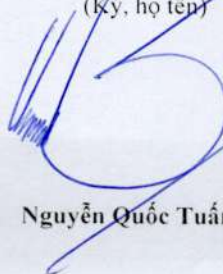
NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>361.196.472.618</b>	<b>451.754.343.948</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>134.731.945.767</b>	<b>211.820.301.383</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	38.187.092.956	136.665.102.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.273.140.684	18.927.506.922
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.503.218.610	2.642.058.146
4. Phải trả người lao động	314	555.104.301	2.280.763.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21.209.625.298	10.941.340.934
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	27.797.256.386	23.667.996.573
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		11.448.545.283
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	13.218.078.893	3.861.660.696
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.988.428.639	1.385.327.191
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>226.464.526.851</b>	<b>239.934.042.565</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.293.122.393	5.381.813.301
7. Phải trả dài hạn khác	337	26.349.295.370	26.275.729.119
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	191.459.301.675	203.843.454.420
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	3.362.807.413	4.433.045.725
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>230.090.363.785</b>	<b>205.402.311.256</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>230.076.455.537</b>	<b>205.388.403.008</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	9.639.328.147	9.639.328.147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.952.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(30.000)	(30.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	34.419.917.589	34.419.917.589
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	48.680.640.378	19.417.997.350
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	39.599.782.610	
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b	9.080.857.768	19.417.997.350
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.336.599.423	5.959.189.922
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>13.908.248</b>	<b>13.908.248</b>
1. Nguồn kinh phí	431	13.908.248	13.908.248
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>591.286.836.403</b>	<b>657.156.655.204</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Sen

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2021		Năm 2020	
		Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	2	4	5		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	53.266.930.867	188.860.507.312	42.397.520.683	167.218.867.747
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	53.266.930.867	188.860.507.312	42.397.520.683	167.218.867.747
4. Giá vốn hàng bán	11	39.759.054.968	150.426.087.509	25.894.789.864	119.628.702.339
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	13.507.875.899	38.434.419.803	16.502.730.819	47.590.165.408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.257.076.360	18.077.558.707	459.707.033	1.662.340.991
7. Chi phí tài chính	22	4.325.457.321	10.961.708.463	7.206.464.458	18.274.467.502
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	5.100.756.430	15.420.769.179	5.448.426.403	16.505.307.136
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				
9. Chi phí bán hàng	25	61.983.019	279.029.465	89.294.267	371.959.197
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.188.097.907	15.021.691.120	4.111.382.381	12.695.634.985
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30	11.189.414.012	30.249.549.462	5.555.296.746	17.910.444.715
12. Thu nhập khác	31	12.806.101	329.768.816	121.331.345	152.256.374
13. Chi phí khác	32		3.153.432	40.706.145	40.706.145
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	12.806.101	326.615.384	80.625.200	111.550.229
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	11.202.220.113	30.576.164.846	5.635.921.946	18.021.994.944
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.392.929.844	6.539.178.204	1.265.348.126	4.317.550.605
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(208.523.364)	(1.053.895.736)	5.447.526	39.208.417
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	9.017.813.633	25.090.882.378	4.365.126.294	13.665.235.922
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	9.080.857.768	25.263.794.852	4.427.149.873	13.875.519.968
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(63.044.136)	(172.912.475)	(62.023.579)	(210.284.046)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	683	1.901	335	1.051
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Sen

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021		Năm 2020	
		Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
I	2	4	6	6	7
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	56.343.942.029	280.516.468.521	85.199.793.684	264.324.242.036
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(19.338.612.801)	(164.117.742.214)	(31.504.905.040)	(96.618.961.205)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.820.701.583)	(11.954.690.772)	(3.348.272.419)	(13.507.047.589)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.188.918.092)	(15.794.326.998)	(5.448.753.498)	(16.722.858.403)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.370.000.000)	(1.200.890.581)	(5.008.589.407)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.031.807.160	6.316.151.862	4.733.117.861	4.903.050.977
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.265.368.217)	(57.292.329.543)	(19.507.364.486)	(65.064.803.765)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>23.762.148.496</b>	<b>36.303.530.856</b>	<b>28.922.725.521</b>	<b>72.305.032.644</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.949.248)	(312.752.000)	(676.185.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			109.000.000	109.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				(8.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	37.066.372.050	70.616.372.050		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	480.836.061	1.015.725.781	352.337.979	1.217.943.879
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>37.547.208.111</b>	<b>71.611.148.583</b>	<b>148.585.979</b>	<b>(19.349.241.601)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.105.305.233	4.926.699.993	25.017.948.843
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.022.383.363)	(36.266.953.178)	(11.957.843.189)	(38.726.306.303)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(123.690.500)	(16.718.956.135)	(104.452.500)	(19.375.713.475)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.146.073.863)</b>	<b>(39.880.604.080)</b>	<b>(7.135.595.696)</b>	<b>(33.084.070.935)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>53.163.282.744</b>	<b>68.034.075.359</b>	<b>21.935.715.804</b>	<b>19.871.720.108</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>66.617.862.526</b>	<b>51.748.982.501</b>	<b>28.535.719.644</b>	<b>30.610.837.651</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.100.794)	(6.013.384)	113.578.946	102.456.635
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>119.777.044.476</b>	<b>119.777.044.476</b>	<b>50.585.014.394</b>	<b>50.585.014.394</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Sen

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn



Ngày 21 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>* Tiền mặt (VND)</b>	<b>655.630.364</b>	<b>432.114.477</b>
- Văn phòng công ty	263.908.337	106.472.617
- Trung Tâm Kinh Doanh	26.174.306	15.392.540
- Chi Nhánh Dakmil	198.951.948	17.769.145
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi		71.509.670
- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	166.595.773	220.970.505
<b>* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b>	<b>9.763.414.112</b>	<b>43.409.598.481</b>
<b>a- Văn phòng công ty</b>	<b>7.065.111.841</b>	<b>36.264.508.178</b>
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	2.615.714.968	14.551.938.745
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	2.155.724	12.897.975
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	2.062.809.530	125.248.130
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	1.826.671.456	20.957.882.032
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	11.539.870	11.522.621
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT cấp nước Buon ma thuot	27.825.583	187.917.453
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	52.994.295	52.915.087
- Ngân hàng TMCP ĐT và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang	73.678.431	6.337.692
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Nhuận	2.291.489	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	37.904.728	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (125,97 EUR)	3.275.330	3.682.785
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (15.146,47 USD)	343.219.010	349.050.967
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM ( 222,04 USD)	5.031.427	5.114.691
<b>b- Trung tâm kinh doanh</b>	<b>1.994.609.698</b>	<b>338.665.853</b>
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	1.994.609.698	338.665.853
<b>c- Chi Nhánh Dakmil</b>	<b>41.380.226</b>	<b>196.255.877</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	41.380.226	196.255.877
<b>d- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi</b>		<b>37.820.146</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - PGD Phú Nhuận		37.820.146
<b>f- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá</b>	<b>662.312.347</b>	<b>6.572.348.427</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	453.098	16.158.915
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	1.000.479	1.000.479
- Ngân hàng Vietinbank - CN Kiên Giang	657.310.690	6.551.412.417
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (152,78 USD)	3.548.080	3.776.616
<b>* Các khoản tương đương tiền</b>	<b>109.358.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
- TG tiết kiệm VND tại NH VIETBANK - Cộng hòa (Kỳ hạn 01 tháng)	57.358.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)	21.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	25.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Sài Gòn Thương Tín (Kỳ hạn 01 tháng)	6.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN Kiên Giang (Kỳ hạn 03 tháng)		2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>119.777.044.476</b>	<b>51.841.712.958</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.*

**2. CÁC KHOAN ĐẦU TƯ TẠI CHINH**

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)

Ngân hàng TMCP Công Thương (kỳ hạn 01 năm)

**Cộng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000
	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000
	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số cuối kỳ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	4.487.946.475	1.632.329.916	4.487.946.475	3.267.643.111
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)	1.220.303.364	1.220.303.364	1.220.303.364	1.220.303.364
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)	1.400.000.000	412.026.552	1.400.000.000	1.400.000.000
- Công ty CP Điện Nước An Giang	1.521.000.000	1.521.000.000	1.521.000.000	1.521.000.000
- Công ty CP Khoan Và Xây Lấp Cấp Thoát Nước	346.643.111	346.643.111	346.643.111	346.643.111

c. Đầu tư vào Cty Liên doanh - liên kết

- Công ty CP cấp nước Gia Tân

**Cộng**

	-	-	15.718.662.887	15.718.662.887
	-	-	15.718.662.887	15.718.662.887
	4.487.946.475	1.632.329.916	20.206.609.362	18.986.305.998
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			86.469.971.680	174.200.015.012

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

\* Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Cty CP XD TM An Xuân Thịnh-HD 01/2016 gói F1

- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2

- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01

- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An

- SAWACO - ống gang D800 t/ô Xuyên á - Tô Ngọc Vân

- BQLDA CT Mộc Bài, Tây Ninh

- Công ty CP Năng Lượng và Môi Trường Tân Hồng

- Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Kiên Giang

- Những khách hàng khác- Công trình khác

**Cộng**

	8.988.910.834	8.988.910.834	8.988.910.834	8.988.910.834
	3.669.081.618	3.669.081.618	3.669.081.618	3.669.081.618
	1.227.842.561	1.227.842.561	1.227.842.561	6.702.573.741
	1.807.431.623	1.807.431.623	1.807.431.623	2.285.063.747
	5.871.292.031	5.871.292.031	5.871.292.031	92.020.618.800
	8.435.420.540	8.435.420.540	8.435.420.540	5.103.448.347
	7.726.159.700	7.726.159.700	7.726.159.700	234.759.720
	48.743.832.773	48.743.832.773	48.743.832.773	2.543.265.800
	86.469.971.680	86.469.971.680	86.469.971.680	52.652.292.405
				174.200.015.012

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

- \* Trả trước cho người bán ngắn hạn
- Cty CP Công Nghệ xây Dựng Nam Sơn
- Cty CP nhựa Đồng Nai
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu
- Công ty CP Khoan và Xây lắp cấp thoát nước
- Những khách hàng khác

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.594.537.667	9.528.957.463
5.378.908.522	30.000.000
1.000.000.000	2.007.852.629
	1.000.000.000
	1.729.511.464
7.215.629.145	4.761.593.370
<b>13.594.537.667</b>	<b>9.528.957.463</b>

**5. PHẢI THU KHÁC**

- \* Phải thu ngắn hạn khác
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh
- Thu hồi khác ( tại Cty Địa Lợi)
- Tạm ứng
- Ký quỹ, ký cược
- Dự tính lãi tiền gửi có kỳ hạn tại Viettin bank và Vietbank
- Phải thu ngắn hạn khác

**Cộng**

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
11.884.144.446		8.016.525.050	
1.000.000.000		1.000.000.000	
8.808.338.203		194.578.000	
691.771.353		4.573.778.055	
		564.402.358	
		28.735.681	
1.384.034.890		1.655.030.956	
<b>11.884.144.446</b>		<b>8.016.525.050</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi được		Giá trị có thể thu hồi được
<b>Phải thu khách hàng</b>				
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 3 năm	862.396.028	Trên 2 năm	862.396.028
- Cty Sawaco - CT đường xuyên Á, CT Nguyễn Thiện Thuật	Trên 3 năm	104.022.493	Trên 2 năm	200.323.610
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1	Trên 3 năm	8.988.910.834	Trên 2 năm	8.988.910.834
- Cty CP ĐT PT Cường Thuận - CT Bình minh	Trên 3 năm	1.169.231.883	Trên 2 năm	1.169.231.883
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152	Trên 2 năm	179.705.152
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An	Trên 1 năm	1.807.431.623	Trên 1 năm	2.285.063.747
- Cty CP Dược Phẩm Việt	Trên 3 năm	49.500.000	Trên 3 năm	49.500.000
- DA Bùn Ma Thuật 3 thị trấn - DLCW-01	Trên 1 năm	1.227.842.561		
- Công ty khác- Công trình khác	Trên 3 năm	61.650.000	Trên 3 năm	797.912.963
<b>Cộng</b>		<b>14.450.690.574</b>		<b>14.533.044.217</b>
		<b>3.473.456.077</b>		<b>6.018.107.844</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.229.836.675	376.284.412	1.375.104.457	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	720.210.280		719.401.277	
- Chi phí SX KD dở dang	18.653.225.136		27.212.192.886	
- Hàng hóa	658.700.683		65.565.547	
- Hàng gửi bán	5.678.000		5.678.000	
<b>Cộng</b>	<b>21.267.650.774</b>	<b>376.284.412</b>	<b>29.377.942.167</b>	<b>376.284.412</b>

**8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<b>13.479.026.796</b>	<b>32.624.577.019</b>
* Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	9.792.294.810	8.586.326.794
- Chi phí đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	357.421.795	270.721.696
- Đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
- Đầu tư XD hệ thống điện mặt trời tại Cty Mê công - RG		7.114.234.708
- Dự án 158/16 Bình Quới		15.665.567.640
- Dự án NMN Nam Rạch Giá (trạm bơm cấp 2-GD 2 + khác)	2.378.710.191	37.126.181
<b>Cộng</b>	<b>13.479.026.796</b>	<b>32.624.577.019</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	157.219.407.703	42.605.088.026	14.999.718.465	31.121.431.372	245.945.645.566
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	157.219.407.703	42.605.088.026	14.999.718.465	31.121.431.372	245.945.645.566
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	29.318.883.287	13.107.698.518	12.493.429.921	19.997.851.387	74.917.863.113
- Khấu hao trong kỳ	1.963.472.555	1.155.675.615	169.642.518	625.634.931	3.914.425.619
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	31.282.355.842	14.263.374.133	12.663.072.439	20.623.486.318	78.832.288.732
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ	127.900.524.416	29.497.389.508	2.506.288.544	11.123.579.985	171.027.782.453
2. Tại ngày cuối kỳ	125.937.051.861	28.341.713.893	2.336.646.026	10.497.945.054	167.113.356.834

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

163.831.072.186

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

38.039.560.856

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.459.552.235		1.722.000.000		3.181.552.235
- Khấu hao trong kỳ	105.425.121		31.500.000		136.925.121
- Tăng khác					



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.564.977.356</b>		<b>1.753.500.000</b>	<b>3.318.477.356</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu kỳ	18.957.779.765		1.428.000.000	20.385.779.765
2. Tại ngày cuối kỳ	18.852.354.644		1.396.500.000	20.248.854.644

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

**18.852.354.644**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>* Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>206.497.093.439</b>	<b>-</b>		<b>206.497.093.439</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>68.098.671.009</b>	<b>1.681.508.823</b>		<b>69.780.179.832</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	7.230.125.056	783.686.757		8.013.811.813
- Nhà (Khu A +B)	60.868.545.953	897.822.066		61.766.368.019
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>138.398.422.430</b>	<b>(1.681.508.823)</b>		<b>136.716.913.607</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	86.640.924.663	(783.686.757)		85.857.237.906
- Nhà (Khu A +B)	51.757.497.767	(897.822.066)		50.859.675.701
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 136.716.913.607 đồng.

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

a/ Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ

b/ Lợi thế thương mại

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Chi phí trả trước ngắn hạn	5.194.195.918	3.349.486.999
- Chi phí chờ phân bổ	5.194.195.918	3.349.486.999
b/ Lợi thế thương mại	1.754.261.903	2.047.067.903
<b>Cộng</b>	<b>6.948.457.821</b>	<b>5.396.554.902</b>



**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**\* Vay ngắn hạn**

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam
- Ngân hàng Công Thương - CN I
- Phạm Hồng Hạnh

**Cộng**

**\* Vay dài hạn**

- Ngân hàng Công Thương - DA NMN Đăk mil
- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C
- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên giang - Dự án NMN Nam Rạch giá
- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên giang - dự án điện MT áp mái

**Cộng**

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

**\* Phải trả người bán ngắn hạn**

- Cty TNHH Xây Dựng Việt Hùng Tiến
- Công ty TNHH MTV TM Thanh Dung
- Cty TNHH Hoà Nạ Độ Nhất
- Cty CP KT Mới trường Tinh Tuệ
- Công ty CP Khoan và Xây lắp cấp thoát nước
- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình
- Cty CP ĐT TMCN Phú Cường
- Các khách hàng khác

**Cộng**

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**\* Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Cty Cấp thoát nước Phú Yên- Di dời T/ống C.nước Trần Hưng Đạo Phú Yên
- Cty CTN Bến Tre- T/ống NMN Hữu Định và KCN Giao Long Bến Tre
- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - Thiết kế HTCN xã Tân Thuận
- Tổng Cty Dầu tư PT nhà và Đô Thị (HUD) XL 5-16
- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - TK CT Huyện nam Đức Linh - Bình Thuận
- BQLDA Tây Ninh - Hệ thống thu gom nước thải Bến Cầu gói CW-12-
- Cty CP Thủy San Minh Phú -Hậu Giang- TK, thi công HT xử lý nước mặt sông Hậu
- BQL DA ĐT XD Công trình nông nghiệp và PTNT Tiền Giang - Mạng lưới CN phía Đông- Trạm tăng áp Gò Công- Tiền Giang
- Cty CP Cấp thoát nước Phú Yên - CT: HTCN cho thị trấn Phú Thứ NMN Phú Hòa- Phú Yên
- Các khách hàng khác

**Cộng**

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-	-	4.777.495.200	4.777.495.200
-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
-	-	671.050.083	671.050.083
-	-	<b>11.448.545.283</b>	<b>11.448.545.283</b>

-	-	1.091.012.615	1.091.012.615
62.808.224.241	62.808.224.241	69.159.362.241	69.159.362.241
123.151.077.434	123.151.077.434	129.151.077.434	129.151.077.434
5.500.000.000	5.500.000.000	4.442.002.130	4.442.002.130
<b>191.459.301.675</b>	<b>191.459.301.675</b>	<b>203.843.454.420</b>	<b>203.843.454.420</b>

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1.693.300.903	1.693.300.903	2.874.800.533	2.874.800.533
4.006.491.200	4.006.491.200	6.243.851.200	6.243.851.200
2.453.820.554	2.453.820.554	719.281.440	719.281.440
25.152.000	25.152.000	31.152.000	31.152.000
4.608.203.913	4.608.203.913	-	-
-	-	5.020.920.075	5.020.920.075
-	-	86.720.684.700	86.720.684.700
25.400.124.386	25.400.124.386	35.054.412.119	35.054.412.119
<b>38.187.092.956</b>	<b>38.187.092.956</b>	<b>136.665.102.067</b>	<b>136.665.102.067</b>

Cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>17.273.140.684</b>	<b>17.273.140.684</b>	<b>18.927.506.922</b>	<b>18.927.506.922</b>
		4.400.000.000	4.400.000.000
		3.511.930.350	3.511.930.350
		264.959.600	264.959.600
		68.322.785	252.471.532
		140.000.000	140.000.000
		207.766.524	1.298.718.558
		4.146.950.000	8.481.000.000
		6.500.000.000	
		5.400.000.000	
		545.141.775	578.426.882
<b>17.273.140.684</b>	<b>17.273.140.684</b>	<b>18.927.506.922</b>	<b>18.927.506.922</b>



**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	Phải nộp 4.554.216.626	Phải nộp 1.881.690.890
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.265.252.806	(903.925.398)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.877.113.530	
- Thuế tài nguyên	25.739.187	5.073.109
- Thuế TNCN	750.380.916	724.819.853
- Thuế bảo vệ môi trường	25.805.021	26.131.566
- Phí dịch vụ môi trường rừng	4.710.524	4.342.728
<b>Cộng</b>	<b>14.503.218.610</b>	<b>1.738.132.748</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG</b>		
- Lương phải trả công nhân viên	555.104.301	2.280.763.571
<b>Cộng</b>	<b>555.104.301</b>	<b>2.280.763.571</b>
<b>18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
<b>* Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>21.209.625.298</b>	<b>10.941.340.934</b>
- Trích trước chi phí phải trả các công trình	19.861.379.090	10.896.399.930
- Trích trước Chi phí lãi vay	6.698.668	44.941.004
- Chi phí khác	1.341.547.540	
<b>Cộng</b>	<b>21.209.625.298</b>	<b>10.941.340.934</b>
<b>19. PHẢI TRẢ KHÁC</b>		
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>27.797.256.386</b>	<b>23.667.996.573</b>
- Kinh phí Công đoàn	147.582.156	113.197.595
- BHXH, BHYT, BHTN	206.756.550	
- Các khoản phải trả khác	27.442.917.680	23.554.798.978
<b>Cộng</b>	<b>27.797.256.386</b>	<b>23.667.996.573</b>
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>		
- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9	5.837.572.099	5.837.572.099
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác	20.511.723.271	20.438.157.020
<b>Cộng</b>	<b>26.349.295.370</b>	<b>26.275.729.119</b>
<b>c) Phải trả nội bộ dài hạn</b>		
<b>d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>		
- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B	3.327.768.889	3.390.168.889
- Các công ty khác	1.965.353.504	1.991.644.412
<b>Cộng</b>	<b>5.293.122.393</b>	<b>5.381.813.301</b>
<b>20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ</b>		
<b>* Ngắn hạn:</b>		
- Trích trước chi phí bảo hành công trình HTCN Gia Tân	1.946.166.018	3.861.660.696
- Trích trước chi phí bảo hành công trình Nâng cấp đô thị Cà Mau	1.026.870.085	
- Trích trước chi phí bảo hành Gói 24: Di dời NMN Châu Đốc	1.970.507.318	
- Trích trước chi phí bảo hành CT: T/ống cấp nước Trần Hưng Đạo Phú Yên	487.035.472	
- Trích trước chi phí bảo hành CT: Tiểu dự án cấp nước Mộc Bài Tây Ninh	5.021.000.000	
- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C	2.766.500.000	
<b>Cộng</b>	<b>13.218.078.893</b>	<b>3.861.660.696</b>
<b>21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI</b>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	739.587.059	755.929.637
<b>Cộng</b>	<b>739.587.059</b>	<b>755.929.637</b>
<b>22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI</b>		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.988.428.639	1.385.327.191
<b>Cộng</b>	<b>1.988.428.639</b>	<b>1.385.327.191</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu quý 2/2021</b>	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	3.952.000.000	19.417.997.350	5.959.189.922	205.388.403.008
- Tăng vốn trong quý 2/2021								
- Lãi trong quý 2/2021						16.182.937.084		16.182.937.084
- Tăng khác trong quý 2/2021								
- Giảm vốn trong quý 2/2021								
- Lỗ trong quý 2/2021								
- Giảm khác (*)							109.868.339	109.868.339
<b>Số dư đầu quý 3/2021</b>	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	3.952.000.000	16.405.004.844	5.849.321.583	202.265.542.163
- Tăng vốn trong quý 3/2021								
- Lãi trong quý 3/2021						9.080.857.768		9.080.857.768
- Tăng khác trong quý 3/2021								
- Giảm vốn trong quý 3/2021								
- Lỗ trong quý 3/2021								
- Giảm khác					3.952.000.000		63.044.136	63.044.136
<b>Số dư cuối quý 3/2021</b>	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	-	48.680.640.378	5.336.599.422	230.076.455.537

Ghi chú: (\*) Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2021 gồm:

- Trích quỹ đầu tư phát triển
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành
- Cổ tức năm 2020 trả cho các cổ đông (bao gồm Tổng Cty VIWASEEN)

1.841.749.617  
194.179.973  
17.160.000.000

**Cộng**

**19.195.929.590**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>132.000.000.000</b>	<b>132.000.000.000</b>

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Năm trước
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức đã chia	0	

d/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển	34.419.917.589	34.419.917.589

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

a/ Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Đầu năm
- USD	15.521,29	15.537,79
- EUR	125,97	131,84

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3/2021
- Doanh thu bán hàng hóa	5.279.125.714
- Doanh thu cho thuê VP, cung cấp dịch vụ	16.989.207.077
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	8.515.308.415
- Doanh thu KD BĐS	0
- Doanh thu hoạt động khác	315.118.800
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.168.170.861
<b>Cộng</b>	<b>53.266.930.867</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 3/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.055.231.159
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp khác	8.752.671.374
- Giá vốn SX công nghiệp (SX nước sạch)	4.858.986.721
- Giá vốn của KD BĐS	0
- Giá vốn hoạt động khác	30.037.736
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	21.062.127.978
<b>Cộng</b>	<b>39.759.054.968</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

<b>3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 3/2021</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cô tức được chia	809.704.310
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (Chuyển nhượng cổ phần Cty CPĐT PT Nhà Địa Lợi)	7.447.372.050
<b>Cộng</b>	<b>8.257.076.360</b>
<b>4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 3/2021</b>
- Lãi tiền vay	5.100.756.430
- Dự phòng đầu tư tài chính	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính (Cty CPĐT Phát triển Nhà Địa Lợi)	(1.069.854.448)
- Chi phí tài chính khác (CP chuyển nhượng cổ phần Cty CPĐT PT Nhà Địa Lợi)	290.454.545
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.100.794
<b>Cộng</b>	<b>4.325.457.321</b>
<b>5. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Quý 3/2021</b>
- Thu nhập khác	12.806.101
<b>Cộng</b>	<b>12.806.101</b>
<b>6. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Quý 3/2021</b>
- Phạt vi phạm hành chính về thuế	-
- Chi phí thẩm định giá phục vụ thanh lý tài sản CD	-
- Chi phí khác	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>
<b>7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	<b>Quý 3/2021</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	61.983.019
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-
<b>Cộng</b>	<b>61.983.019</b>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	<b>Quý 3/2021</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.402.927.068
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	60.576.186
- Thuế và lệ phí	37.060.422
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	-
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	457.425.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.230.109.231
<b>Cộng</b>	<b>6.188.097.907</b>

10  
3  
8  
1  
V  
TH  
14



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

CộngQuý 3/20212.392.929.8442.392.929.844**9. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

CộngQuý 3/2021457.425.000457.425.000**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CD sở hữu CP phổ thông

CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Quý 3/2021

9.017.813.633

9.017.813.633

13.199.997

683

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG****1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong Quý 3 năm 2021, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho chi nhánh Viwaseen thuê VP	20.835.752
	Công ty mẹ	- Tổng Viwaseen chuyển tiền gói BDADF09 cho Waseco	2.000.000.000
Cty Đông Nam Á	Công ty con	- WASECO cho thuê xe ô tô	66.000.000
Mekong - Rạch Giá	Công ty con	- Chuyển tiền thuê xe cho Waseco	88.000.000

*Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà	Công ty con	-	5.443.638.343
Địa Lợi			
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu tiền thi công gói BDADF07	- 566.684.806
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu tổng Viwaseen tiền thi công gói BDADF 09A	1.973.473.492 2.406.788.686
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu khoản cho chi nhánh Viwaseen thuê Văn phòng	112.089.584 46.382.352

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)***Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.*

*b. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:*

	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>	
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>Thành viên của HĐQT</b>		
<i>Thù lao</i>	<b>220.000.000</b>	<b>156.425.000</b>
Nguyễn Đức Bôn (Lương + Thù lao)	142.000.000	124.661.000
Nguyễn Ngọc Cương	-	9.774.000
Vũ Đoàn Chung	24.000.000	-
Nguyễn Duy Hùng	18.000.000	7.330.000
Nguyễn Văn Lộc	18.000.000	7.330.000
Lê Văn Nghĩa	18.000.000	7.330.000
<b>Thành viên của Ban Giám đốc</b>		
<i>Lương và thưởng</i>	<b>243.300.000</b>	<b>250.543.000</b>
Nguyễn Duy Hùng	95.500.000	94.743.000
Chu Xuân Lãng	76.600.000	83.600.000
Nguyễn Duy Dương	71.200.000	72.200.000
<b>Thành viên của Ban Kiểm soát</b>		
<i>Thù lao, lương và thưởng</i>	<b>88.000.000</b>	<b>66.484.000</b>
Bùi Khánh Linh	15.000.000	4.939.000
Huỳnh Bá Đức	9.000.000	2.963.000
Phạm Phước Thịnh (Lương + Thù lao)	64.000.000	58.582.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**2. Báo cáo bộ phận**

**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

**a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

**b- Bộ phận theo khu vực địa lý:** Toàn lãnh thổ Việt Nam.

**2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng, thuê khác	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
<b>A- Kết quả</b>						
1- Doanh thu thuần	22.168.170.861		8.830.427.215	16.989.207.077	5.279.125.714	53.266.930.867
2- Chi phí	21.062.127.978		4.889.024.457	8.752.671.374	5.055.231.159	39.759.054.968
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	21.062.127.978		4.889.024.457	8.752.671.374	5.055.231.159	39.759.054.968
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.106.042.883		3.941.402.758	8.236.535.703	223.894.555	13.507.875.899
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	224.544.328.368	9.792.294.810	213.725.901.132	137.074.335.402	6.149.976.691	591.286.836.403
C- Nợ phải trả của bộ phận	132.731.380.877	5.837.572.099	133.442.963.615	83.856.605.442	5.327.950.585	361.196.472.618
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	885.956.238		3.331.196.086	2.585.267.749	6.910.189	6.809.330.262
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	885.956.238		3.165.394.502	1.681.508.823		5.732.859.563
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước			165.801.584	903.758.926	6.910.189	1.076.470.699

100% NE Y 22 T 1011

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**3- Công cụ tài chính**

**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/09/2021	Ngày 31/12/2020	Ngày 30/09/2021	Ngày 31/12/2020	Ngày 30/09/2021	Ngày 31/12/2020
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	119.777.044.476	51.841.712.958			119.777.044.476	51.841.712.958
- Phải thu của khách hàng	86.469.971.680	174.200.015.012	(10.977.234.497)	(8.514.936.373)	75.492.737.183	165.685.078.639
- Phải thu ngắn hạn khác	11.884.144.446	8.016.525.050			11.884.144.446	8.016.525.050
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	222.000.000	222.000.000			222.000.000	222.000.000
<b>Cộng</b>	<b>218.353.160.602</b>	<b>234.280.253.020</b>	<b>(10.977.234.497)</b>	<b>(8.514.936.373)</b>	<b>207.375.926.105</b>	<b>225.765.316.647</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ thuê tài chính	191.459.301.675	215.291.999.703			191.459.301.675	215.291.999.703
- Phải trả người bán	38.187.092.956	136.665.102.067			38.187.092.956	136.665.102.067
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	27.797.256.386	23.667.996.573			27.797.256.386	23.667.996.573
- Chi phí phải trả	21.209.625.298	10.941.340.934			21.209.625.298	10.941.340.934
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-			-	-
- Phải trả dài hạn khác	26.349.295.370	26.275.729.119			26.349.295.370	26.275.729.119
<b>Cộng</b>	<b>305.002.571.685</b>	<b>412.842.168.396</b>			<b>305.002.571.685</b>	<b>412.842.168.396</b>



**b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**b.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**b.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

### b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Tại 30/09/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.777.044.476		119.777.044.476
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98.354.116.126		98.354.116.126
Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tài sản tài chính khác			
<b>Tổng cộng</b>	<b>218.353.160.602</b>	<b>2.855.616.559</b>	<b>221.208.777.161</b>
<b>Tại 31/12/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.841.712.958		51.841.712.958
Phải thu khách hàng và phải thu khác	182.216.540.062		182.216.540.062
Đầu tư dài hạn		18.986.305.998	18.986.305.998
Tài sản tài chính khác			
<b>Tổng cộng</b>	<b>234.280.253.020</b>	<b>18.986.305.998</b>	<b>253.266.559.018</b>

### b.4 Tài sản đảm bảo

\* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 30/09/2021, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 05/415/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.354.203 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: Đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: Đã khấu hao hết



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**Giá trị thế chấp của tài sản:**

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 49.866.700.000 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

**Mục đích thế chấp:** Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

**Tại Vietinbank - CN1- TP.HCM: Hợp đồng thế chấp :**

- HD thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m<sup>3</sup>/ngày, đêm lên 2.500 m<sup>3</sup>/ngày, đêm.

**Tài sản thế chấp:** Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HD thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- HD thế chấp bất động sản số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- HD thế chấp quyền tài sản số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

**Tài sản thế chấp:**

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

**Mục đích thế chấp:** Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO

**Tại Vietinbank - CN Kiên Giang**

**Hợp đồng thế chấp:**

- Hợp đồng số 17670014A/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014B/HĐTC ngày 23/5/2017(tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014C/HĐTC ngày 23/5/2017(tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).

**Tài sản thế chấp:**

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

**Mục đích thế chấp:** thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây Dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngày, đêm.

\* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

**4. Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2021 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Sen

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2021



Trưởng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Hùng